

SAO Y BẢN CHÍNH

4 tháng 4 năm 2018



GIÁM ĐỐC

*Dinh Quốc Hùng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>54,545,302,464</b>	<b>66,416,000,439</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>5,363,687,532</b>	<b>15,532,345,351</b>
111	1. Tiền		5,363,687,532	15,532,345,351
112	2 Các khoản tương đương tiền		0	0
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
121	1 Chứng khoán kinh doanh		0	0
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19,935,471,047</b>	<b>25,526,177,268</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		12,771,253,581	19,250,946,870
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,962,491,563	6,107,530,859
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	V.03	201,725,903	167,699,539
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.04	<b>28,374,073,397</b>	<b>24,975,715,465</b>
141	1. Hàng tồn kho		28,374,073,397	24,975,715,465
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>872,070,488</b>	<b>381,762,355</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		365,308,133	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	0	0
154	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5.Tài sản ngắn hạn khác		506,762,355	381,762,355
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2,943,671,184</b>	<b>3,044,762,441</b>
210	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.06	0	0
216	6 Phải thu dài hạn khác	V.07	0	0
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>251,221,138</b>	<b>399,810,225</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	251,221,138	399,810,225
222	- Nguyên giá		1,779,732,717	1,779,732,717

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,528,511,579)	(1,379,922,492)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	0	0
228	- Nguyên giá		80,849,400	80,849,400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80,849,400)	(80,849,400)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.13	0	0
231	- Nguyên giá		0	0
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		0	0
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	0	0
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		763,920,500	763,920,500
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		763,920,500	763,920,500
254	4. DP đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	0	0
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		1,928,529,546	1,881,031,716
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.15	168,351,782	168,351,782
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
263	3 Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác		1,760,177,764	1,712,679,934
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57,488,973,648</b>	<b>69,460,762,880</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	<b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>49,440,872,107</b>	<b>61,419,850,683</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>49,440,872,107</b>	<b>57,019,850,683</b>
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn		22,770,586,530	35,468,961,828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,533,248,116	6,624,717,426
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V 17	2,502,881,151	2,516,304,290
314	4. Phải trả người lao động		383,870,287	239,142,732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	0	0
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V 19	11,228,627,824	7,332,051,174
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3,157,101,910	4,974,116,944
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(135,443,711)	(135,443,711)
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>4,400,000,000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2 Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3 Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	V.20	0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7 Phải trả dài hạn khác	V.21		
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		0	4,400,000,000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	V 22	0	0
400	<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8,048,101,541</b>	<b>8,040,912,197</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V 24	<b>8,048,101,541</b>	<b>8,040,912,197</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10,000,000,000	10,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(2,600,000,000)	(2,600,000,000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		536,904,930	536,904,930
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111,196,611	104,007,267
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b	- Kỳ này			
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		0	0
431	1. Nguồn kinh phí	V.25	0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57,488,973,648</b>	<b>69,460,762,880</b>
			0	0

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Oanh

Lê Thị Thanh Hà

Đinh Quốc Hùng

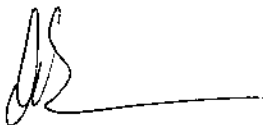
## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	11,915,700,827	19,841,707,212
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.19	11,915,700,827	19,841,707,212
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	9,807,511,528	16,637,355,825
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		2,108,189,299	3,204,351,387
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	15,286,364	7,211,241
22	Chi phí tài chính	VI.22	219,754,464	926,795,845
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		219,754,464	926,795,845
24	Chi phí bán hàng		0	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,839,795,903	2,211,953,328
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63,925,296	72,813,455
31	Thu nhập khác	VI.23	0	901,560
32	Chi phí khác	VI.24	0	465,630
40	Lợi nhuận khác		0	435,930
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63,925,296	73,249,385
	Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế			
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	56,735,952	62,843,261
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,189,344	10,406,124
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26		
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



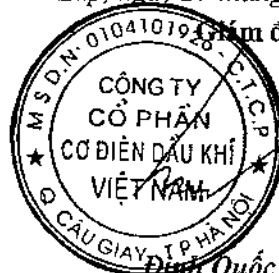
Đặng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hà

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2018



Đinh Quốc Hùng

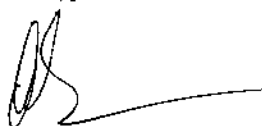
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

M. sè	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
	(1)	(3)	(4)	(5)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		23,210,905,009	30,249,175,953
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32,301,535,094)	(15,885,350,900)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1,677,632,085)	(2,056,809,623)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(219,754,464)	(434,465,345)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62,843,261)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,979,774,877	7,706,296,760
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,895,181,502)	(6,375,826,055)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3,966,266,520)</b>	<b>13,203,020,790</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ nhượng bán, chuyển nhượng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14,623,735	5,287,401
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>14,623,735</b>	<b>5,287,401</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4,357,101,910	9,885,301,262
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10,574,116,944)	(7,916,242,900)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6,217,015,034)</b>	<b>1,969,058,362</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(10,168,657,819)</b>	<b>15,177,366,553</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>15,532,345,351</b>	<b>354,978,798</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>5,363,687,532</b>	<b>15,532,345,351</b>
			0	

Người lập biểu

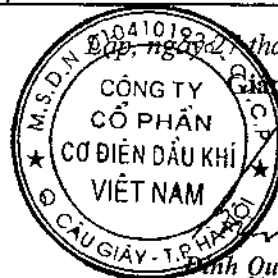


Đặng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hà



Ngày 27 tháng 02 năm 2018

Giám đốc

Đinh Quốc Hùng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104101926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 5 tòa nhà Đại Phát, lô A2C, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là 10 000.000.000 VND (Mười tỷ đồng Việt Nam) tương đương 1.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo thiết bị cơ điện, thiết bị tự động hóa, điều hòa không khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Bảo dưỡng cơ điện;
- Thi công cơ điện (hệ thống điện, chiếu sáng, thang máy, điều hòa, hệ thống bảo vệ, công nghệ thông tin, media, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điều khiển quản lý tòa nhà, hệ thống tự động hóa, kết cấu cơ khí);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp (các công trình đường dây và trạm biến thế 110KV);
- Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- Xây dựng các công trình công ích,
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại (Doanh nghiệp chi kinh doanh ngành nghề xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhân ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhân lại; Các khoản bên nhân ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài

khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141..

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

#### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhân ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu,
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2015, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

	31/12/2017	01/01/2017
<b>01. Tiền</b>	<b>71,053,641</b>	<b>167,622,000</b>
Tiền gửi ngân hàng	5,292,633,891	15,364,723,351
Tiền gửi tại văn phòng Công ty	5,292,633,891	15,364,723,351
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	1,369,778	1,369,778
Tiền gửi VND - NH TMCP Công Thương VN - CN Quang Trung	2,605,153	10,809,888
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long		
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP kỹ thương VN - CN Hoàn Kiếm		
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP NCB - Hội sở		
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP NCB - Hội sở		
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP phát triển - HD Bank	1,479,632	1,479,632
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên		
Tiền gửi VND - Ngân hàng TMCP NCB - Hải sở	5,278,221,333	15,342,106,058
Tiền gửi NT - Ngân hàng TMCP NCB - Hội sở	2,253,573	2,253,573
Tiền gửi NT - NH TMCP Công Thương VN - CN Quang Trung	4,656,867	4,656,867
Tiền gửi NT - Ngân hàng TMCP phát triển - HD Bank	2,047,555	2,047,555
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5,363,687,532</b>	<b>15,532,345,351</b>
<b>02. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Phải thu khách hàng tại văn phòng Công ty	12,771,253,581	19,250,946,870
<i>Ban quản lý dự án 6</i>		
<i>Cty CP Hồng Hà Dầu Khí</i>	5,111,000	5,111,000
<i>Cty CP xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC-IC)</i>	46,731,956	46,731,956
<i>Cty CP đầu tư Xây dựng Vinacorex - PVC</i>	7,379,209,000	7,379,209,000
<i>Trung tâm lưu trữ quốc gia 1</i>	41,245,873	41,245,873
<i>Trung tâm tu bổ và phục chế tài liệu lưu trữ</i>	1,128,159,630	135,653,510
<i>Trung tâm TV QL DA &amp; GSCT xây dựng Lào Cai</i>		
<i>Tru sơ Bộ ngoại giao</i>	1,081,639,907	1,081,639,907
<i>Tổng cty CP xây lắp dầu khí Việt Nam</i>	3,089,156,215	10,041,459,740
<i>Ngân hàng Ngoại thương - CN Khách hàng đặc biệt</i>		519,895,884
<b>Cộng</b>	<b>12,771,253,581</b>	<b>19,250,946,870</b>
<b>03. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Trả trước cho người bán tại văn phòng Công ty	6,962,491,563	6,107,530,859
<i>Cty Cp cơ điện Tân Quang</i>	114,500,000	114,500,000
<i>Công ty TNHH Global Me</i>	67,973,160	
<i>Chi nhánh công ty CP Navigos Group Việt</i>	8,127,323	
<i>Cty TNHH TM và Công nghệ Nhân An</i>	447,971,355	447,971,355
<i>Cty TNHH xây dựng và TM Trung Tín</i>	558,130,000	558,130,000
<i>Cty Điện lực Cầu Giấy</i>	33,540,295	33,540,295
<i>Công ty CP lao động hợp tác nước ngoài</i>	250,974,621	250,974,621
<i>Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thuần Phát</i>	2,239,699,458	2,239,699,458
<i>Công ty TNHH kinh doanh nhà Phú Tường</i>	110,000,000	110,000,000
<i>Công ty CP thiết bị Việt Á</i>	41,550,000	
<i>Công ty TNHH thương mại Đại Phát</i>	1,000,030	1,000,030
<i>Công ty CP cơ điện lạnh Nam Tân Thanh</i>	547,923,965	
<i>Ngã Đức Cường</i>	393,492,782	393,492,782
<i>Công ty CP kỹ thuật cơ điện Thanh Bình</i>	199,386,256	

<i>Phạm Quốc Huy</i>	472,124,611	472,124,611
<i>Trung tâm Kiểm định xây dựng Lúa Cai</i>	10,000,000	10,000,000
<i>Đội Ngó Sỷ Kết</i>	308,344,507	308,344,507
<i>Văn phòng luật sư Hoàng Anh và công sự</i>	10,000,000	20,000,000
<i>Công ty CP TV&amp;GP Công nghệ Gurutech</i>	1,147,753,200	1,147,753,200
<b>Cộng</b>	<b>6,962,491,563</b>	<b>6,107,530,859</b>
<b>04. Các khoản phải thu nội bộ</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>05. Các khoản phải thu theo tiến độ KH HỖXD</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Các khoản phải thu theo tiến độ KH HỖ XD	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>06. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Phải thu khác tại văn phòng Công ty	201,725,903	167,699,539
<i>BHXH phần Đội Kết</i>	26,988,115	26,988,115
<i>BHXH phần Đội Lê Xuân Tuyết</i>	39,078,000	42,159,600
<i>Bùi Quốc Thái - BHXH</i>		
<i>Bùi Xuân Tú</i>		
<i>Cục thuế Hà Nội</i>		
<i>Hà Trọng Hưng - BHXH</i>		
<i>Hồ Quang Hải - đội 5</i>	43,750,815	28,092,315
<i>Lưu Nguyễn ánh Sáng</i>		
<i>Lai Anh Thái - BHXH</i>		
<i>Khổng Đức Trường</i>	10,439,000	
<i>Nguyễn Công Minh - BHXH</i>		88,536
<i>Nguyễn Công Trới - BHXH</i>	4,702,500	4,702,500
<i>Nguyễn Mạnh Hào - BHXH</i>	24,568	24,568
<i>Nguyễn Thùy Tiên - BHXH</i>		
<i>Nguyễn Thế Lưu - BHXH</i>	3,087,799	3,087,799
<i>Nguyễn Thị Hà</i>	5,805,600	5,805,600
<i>Nguyễn Văn Quảng B - BHXH</i>	452,000	452,000
<i>Nguyễn Văn Vĩnh - BHXH</i>		
<i>Nguyễn Đình Chiến - BHXH</i>		8,901,000
<i>Ngô Đức Cường - BHXH</i>	8,010,555	8,010,555
<i>Phan Bá Toàn</i>		
<i>Phạm Quốc Huy - đội 5</i>	29,063,500	29,063,500
<i>Phạm Thúy Nga - BHXH</i>		
<i>Trịnh Ngọc Trung - BHXH</i>		
<i>Trịnh Văn Nga - BHXH</i>		
<i>Văn Tấn Hợp - BHXH</i>	88,536	88,536
<i>Vũ Chí Thịnh</i>		
<i>Vũ Hồng Nha - BHXH</i>	452,000	452,000
<i>Vũ Mạnh Hiệp</i>	7,665,000	7,665,000
<i>Vũ Mạnh Hiệp</i>		
<i>Đình Kiều Nga - BHXH</i>	855,000	855,000
<i>Đình Văn Hợp - BHXH</i>	452,000	452,000
<i>Đình Quốc Hùng - Giám đốc</i>	20,000,000	



<i>Nguyễn Văn Hoa</i>	168,525	168,525
<i>Phạm Hồng Quang</i>	642,390	642,390
<i>Lương Thị Thanh Hà</i>		
<i>Phạm Thị Chung</i>		
<i>Quỹ ủng hộ (tập đoàn)</i>		
<i>Các khoản phải thu khác</i>		
<b>Cộng</b>	<b>201,725,903</b>	<b>167,699,539</b>
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,374,073,397	24,975,715,465
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	0	0
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>28,374,073,397</b>	<b>24,975,715,465</b>
<b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Tạm ứng tại Văn phòng	506,762,355	381,762,355
<i>Đặng Xuân Thụy</i>	95,000,000	
<i>Cung Quốc Tuấn</i>	10,000,000	10,000,000
<i>Đoàn Ngọc Dung</i>	2,000,000	
<i>Khổng Đức Trường</i>	24,000,000	24,000,000
<i>Nguyễn Thị Bích Hồng</i>	1,000,000	
<i>Minh Quốc Hùng</i>	20,000,000	
<i>Phạm Thị Chung</i>		3,000,000
<i>Nguyễn Mạnh Thắng</i>	18,000,000	8,000,000
<i>Nguyễn Quốc Khánh</i>	252,000,000	252,000,000
<i>Nguyễn Thu Thùy</i>	1,320,000	1,320,000
<i>Phạm Hồng Quang</i>	83,442,355	83,442,355
<b>Cộng</b>	<b>506,762,355</b>	<b>381,762,355</b>
<b>09. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Ký quỹ	1,760,177,764	1,712,679,934
<b>Cộng</b>	<b>1,760,177,764</b>	<b>1,712,679,934</b>
<b>10. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Công ty Cổ phần cổ phần thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	763,920,500	763,920,500
<b>Cộng</b>	<b>763,920,500</b>	<b>763,920,500</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>

Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	168,351,782	168,351,782
<b>Cộng</b>	<b>168,351,782</b>	<b>229,818,870</b>
<b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty	3,157,101,910	4,974,116,944
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>4,974,116,944</b>	<b>1,405,058,582</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Phải trả người bán	22,770,586,530	35,468,961,828
<i>Bùi Vinh Hồng</i>	<i>11,990,100</i>	<i>11,990,100</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Tân Phú Lợi</i>	<i>250,844,403</i>	<i>250,844,403</i>
<i>Cty CP giải pháp tích hợp công nghệ VIETSIS</i>	<i>135,024,000</i>	<i>135,024,000</i>
<i>Cty CP giải pháp tòa nhà thông minh ( IBS )</i>	<i>2,056,563,032</i>	<i>2,056,563,032</i>
<i>Cty CP Mê Kông JMC</i>	<i>9,106,000</i>	<i>9,106,000</i>
<i>Cty CP Nam Sông Hồng đầu tư</i>	<i>1,651,507,990</i>	<i>2,317,507,990</i>
<i>Cty CP phòng chống mối Lạc Việt</i>	<i>193,985,663</i>	<i>193,985,663</i>
<i>Cty CP thiết bị và tư vấn đầu tư CTXD Thăng Long</i>	<i>28,500,000</i>	<i>28,500,000</i>
<i>Cty CP thương mại Haa Bình</i>	<i>80,044,000</i>	<i>80,044,000</i>
<i>Cty CP thương mại và xây dựng T-B</i>	<i>76,820,000</i>	<i>76,820,000</i>
<i>Cty CP TM và kinh doanh VLXD Minh Đức</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cty CP vận chuyển và phá dỡ CT xây dựng 10/10</i>	<i>27,005,000</i>	<i>27,005,000</i>
<i>Cty CP vận tải TM và dịch vụ TNC</i>	<i>23,812,000</i>	<i>23,812,000</i>
<i>Cty CP vật liệu xây dựng và PT hạ tầng Hà Nội</i>	<i>12,480,000</i>	<i>12,480,000</i>
<i>Cty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Việt Đức</i>	<i>3,303,250,264</i>	<i>8,065,511,925</i>
<i>Cty CP đầu tư công nghệ xây dựng xây dựng và TM Hoàng Giang</i>	<i>29,371,710</i>	<i>29,371,710</i>
<i>Cty CP đầu tư kinh tế Hồng Hà</i>	<i>180,855,998</i>	<i>180,855,998</i>
<i>Cty CP đầu tư TM và xây dựng Việt-Star</i>	<i>153,230,364</i>	<i>153,230,364</i>
<i>Cty CP đầu tư và xây lắp Thành An 665</i>	<i>421,875,000</i>	<i>421,875,000</i>
<i>Cty CP đầu tư và xây lắp điện nước HUD3 1</i>	<i>19,033,000</i>	<i>19,033,000</i>
<i>Cty cổ phần GMP</i>	<i>51,810,000</i>	<i>51,810,000</i>
<i>Cty cổ phần Gỗ Việt</i>	<i>263,845,608</i>	<i>263,845,608</i>
<i>Cty cổ phần Nhân Hòa</i>	<i>235,732,928</i>	<i>235,732,928</i>
<i>Cty TNHH Famiana</i>	<i>310,459,083</i>	<i>310,459,083</i>
<i>Cty TNHH HTVcom</i>	<i>528,100</i>	<i>528,100</i>
<i>Cty TNHH Linh Hiệp</i>	<i>27,841,655</i>	<i>27,841,655</i>
<i>Cty TNHH Nghiêm Sung</i>		<i>880,206,010</i>
<i>Cty TNHH Phương Chăm</i>	<i>7,619,900</i>	<i>7,619,900</i>
<i>Cty TNHH SCHNEIDER ELETRIC Việt Nam</i>	<i>171,795,297</i>	<i>171,795,297</i>
<i>Cty TNHH sản xuất và TM Thái Nguyên</i>	<i>7,420,798</i>	<i>7,420,798</i>
<i>Cty TNHH thiết bị BHLĐ và TM Đạt Phát</i>	<i>20,555,000</i>	<i>20,555,000</i>
<i>Cty TNHH TM dịch vụ điện lạnh Trường Sơn</i>	<i>1,933,854,027</i>	<i>3,454,370,397</i>
<i>Cty TNHH TM và dịch vụ cơ điện lạnh Hà Giang</i>	<i>97,507,850</i>	<i>97,507,850</i>
<i>Cty TNHH TM và dịch vụ Khánh Việt</i>	<i>166,765,595</i>	<i>166,765,595</i>
<i>Cty TNHH TM và dịch vụ tin học Hà Việt</i>	<i>28,600,001</i>	<i>28,600,001</i>
<i>Cty TNHH TM và sản xuất Ngọc Diệp</i>	<i>109,196,027</i>	<i>109,196,027</i>
<i>Cty TNHH tư vấn thiết kế và xây lắp CDC Việt Nam</i>	<i>769,121,588</i>	<i>769,121,588</i>
<i>Cty TNHH tư vấn xây dựng và PCCC Thanh Hóa</i>	<i>493,307,619</i>	<i>493,307,619</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Hợp Nhất</i>	<i>1,051,758,607</i>	<i>1,051,758,607</i>
<i>Cty TNHH đầu tư và phát triển Việt Đức Anh</i>	<i>6,125,000</i>	<i>6,125,000</i>
<i>Công ty 789/BQP</i>	<i>13,344,995</i>	<i>13,344,995</i>
<i>Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội</i>	<i>2,234,059</i>	<i>2,234,059</i>
<i>Công ty CP công nghệ và giải pháp cơ bản</i>	<i>876,303,936</i>	<i>2,061,721,360</i>
<i>Công ty CP cơ điện Toàn Cầu</i>	<i>75,651,000</i>	<i>75,651,000</i>
<i>Công ty CP D&amp;T</i>	<i>111,715,416</i>	<i>111,715,416</i>
<i>Công ty CP DV bảo vệ CL Bắc Nam</i>	<i>15,400,000</i>	<i>15,400,000</i>
<i>Công ty CP hệ thống Ban Mai</i>	<i>2,309,631,880</i>	<i>2,309,631,880</i>

Công ty CP kỹ thuật cơ điện lạnh Tam Nguyễn	133,297,378	133,297,378
Công ty CP Lisemca 5	64,599,400	64,599,400
Công ty CP mạng thông minh INET	293,483,029	293,483,029
Công ty CP phát triển công nghệ cao ITC Việt Nam	277,312,982	560,900,741
Công ty CP Prodetech	717,549,220	717,549,220
Công ty CP Sang Ta	803,648,585	803,648,585
Công ty CP thương mại CPN	14,822,000	14,822,000
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Hoàng Đạt	57,253,693	57,253,693
Công ty TNHH MPK	200,792,449	350,079,248
Công ty TNHH TM kỹ thuật Điện Hà Nội	54,571,000	54,571,000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tia Sáng	4,138,100	4,138,100
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thăng Long	206,349,398	206,349,398
Công ty TNHH Đầu tư và xúc tiến thương mại KAF	901,174,490	4,701,174,490
DNTN thép Hùng Thơm	6,983,111	6,983,111
Công ty CP sản xuất và xây dựng Kim Lang	12,583,650	
Công ty CP thương mại và chuyên giao công nghệ HQT	259,124,828	
Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Linh Sơn	103,679,664	
Công ty CP cơ điện lạnh Toàn Phát	144,560,000	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ TCT	2,946,240	
Công ty TNHH vật tư xây lắp Thịnh Thành --	26,006,343	--
Lé Xuân Tuyết	29,228,477	29,228,477
Nguyễn Văn Hùng	403,677,000	403,677,000
Nguyễn Xuân Bình	11,053,000	11,053,000
Nhà cung cấp - CTBNG	2,959,600	2,959,600
Phạm Văn Nam	13,601,500	13,601,500
Tam ứng tiền mặt - Phạm Ngọc Điền	196,766,900	196,766,900
<b>Cộng</b>	<b>22,770,586,530</b>	<b>35,468,961,828</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Người mua trả tiền trước	9,533,248,116	6,624,717,426
Trung tâm TV QL DA & GSCT xây dựng Lòai Cai	309,133,426	309,133,426
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình xã hội	5,653,145,090	
Công ty CP đầu tư NNP	3,570,969,600	
Ban quản lý dự án sơ y tế - Bệnh viện phụ sản Hà Nội		6,315,584,000
<b>Cộng</b>	<b>9,533,248,116</b>	<b>6,624,717,426</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Thuế giá trị gia tăng	2,419,777,410	2,419,777,410
Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,006,770	85,114,079
Thuế thu nhập cá nhân	4,096,971	11,412,801
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2,502,881,151</b>	<b>2,516,304,290</b>
<b>17. Phải trả cán bộ CNV</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Phải trả CNV	383,870,287	239,142,732
Phải trả người LĐ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>383,870,287</b>	<b>239,142,732</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Văn phòng	0	0

Chi phí chung Văn phòng Công ty

Cộng

0	0
---	---

**19. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2017	1/1/2017
Kinh phí công đoàn	25,649,397	6,809,860
Bảo hiểm xã hội	235,645,948	283,317,134
Phạt trả về Bảo hiểm Y tế	28,528,440	7,029,585
Bảo hiểm thất nghiệp	12,522,550	3,124,260
Bảo hiểm xã hội Quân Cầu Giấy	284,291,925	284,291,925
Cung Quốc Tuấn	10,000,000	10,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và xúc tiến thương mại KAF	3,276,032,000	4,926,032,000
Hà Tú Lan	173,000,000	173,000,000
Lương Thi Mai Hương	80,000,000	80,000,000
Lương Thi Nga	346,000,000	346,000,000
Nguyễn Mạnh Thắng	1,313,134	1,313,134
Nguyễn Quốc Khánh	70,000,000	70,000,000
Nguyễn Thu Thủy		
Nguyễn Thu Hải Ngọc	2,970,810,029	74,244,375
Nguyễn Thị Liên	8,777,688	8,777,688
Nguyễn Văn Quang	21,694,333	21,694,333
Nguyễn Đức Nhân	2,523,212	2,523,212
Trư Hoài Nam	2,647,945,500	
Phạm Hồng Quang		
Phạm Thị Chung		
Tổng cty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	639,600,000	639,600,000
Tổng cty điện lực dầu khí Việt Nam	346,000,000	346,000,000
Vũ Mạnh Hiệp	32,279,338	32,279,338
Hà Trọng Hưng - BHXH	2,896,000	2,896,000
Lưu Nguyễn ánh Sáng	1,700,000	1,700,000
Lại Anh Thái - BHXH	3,081,600	3,081,600
Nguyễn Bá Anh Tiến	1,657,542	1,657,542
Nguyễn Thu Như Trang	991,154	991,154
Nguyễn Xuân Tân	674,100	674,100
Phạm Trung Kiên	419,482	419,482
Vũ Hai Đăng - BHXH	4,594,452	4,594,452

Cộng

11,228,627,824	7,332,051,174
----------------	---------------

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2017	1/1/2017
Doanh thu chưa thực hiện	0	0

Cộng

0	0
---	---

**21. Dự phòng phải trả**

	31/12/2017	1/1/2017
Chi phí xây lắp	0	887,508,463
Công trình Bà ngoại giao	0	887,508,463
Cộng	0	887,508,463

**22. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017
Nhân đất cọc tiền thuê nhà	0	0

Cộng

0	0
---	---

**23. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2017	1/1/2017
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)		
Vay Ngân hàng TMCP Phát triển (HDB)		
Vay bà Nguyễn Hải Ngọc	0	4,400,000,000

	0	4,400,000,000
<b>24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>b. Chi tiết vốn chủ sở hữu</b>		
	31/12/2017	1/1/2017
<i>Công ty TNHH Đầu tư và xúc tiến thương mại KAF</i>	4,900,000,000 00	4,900,000,000.00
<i>Tổng ty điện lực dầu khí Việt Nam</i>	1,000,000,000 00	1,000,000,000.00
<i>Lương Thị Nga</i>	1,000,000,000 00	1,000,000,000.00
<i>Hà Tú Lan</i>	500,000,000 00	500,000,000 00
<i>Có phiếu quỹ</i>	2,600,000,000 00	2,600,000,000 00
Các cổ đông cá nhân khác		
<b>Cộng</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	7,400,000,000	7,400,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	
Vốn góp cuối năm	7,400,000,000	7,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
d Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,000,000	1,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	740,000	740,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740,000	740,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phá vỡ</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	740,000	740,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740,000	740,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11,915,700,827	19,841,707,212
Doanh thu hoạt động khác		
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Doanh thu hoạt động khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>11,915,700,827</b>	<b>19,841,707,212</b>
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại		0
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế GTGT phải nộp( phương pháp trực tiếp)	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	11,915,700,827	19,841,707,212
Doanh thu thuần hoạt động khác	0	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	0
Doanh thu hoạt động khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>11,915,700,827</b>	<b>19,841,707,212</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9,807,511,528	16,637,355,825
Giá vốn bán bất động sản	0	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Giá vốn của hoạt động khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>9,807,511,528</b>	<b>16,637,355,825</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,286,364	7,211,241
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi hán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>15,286,364</b>	<b>7,211,241</b>
<b>29. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	219,754,464	926,795,845
Chiết khấu thanh toán, lãi hán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>219,754,464</b>	<b>926,795,845</b>
<b>30. Thu nhập khác</b>		
Phí dịch vụ thuê tòa nhà		
Thu nhập khác công trình cơ sở Hàng Da		
Thu nhập khác công trình Tòa nhà Thủ Đức		
Xử lý số lẻ công nợ		
Điều chỉnh lương gián tiếp thứ 13		
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Thu nhập khác	0	901,560
<b>Cộng</b>	<b>901,560</b>	<b>1,550,761</b>
<b>31. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác công trình chợ Hàng Da		

Chi phí khác công trình Tòa nhà Thủ Đô  
 Tiền phạt thuế  
 Tiền phạt khác  
 Thanh lý công cụ dụng cụ  
 Xử lý số lẻ công nợ  
 Chi phí khác  
 Cộng

	465,630
	465,630

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng do năm trước  
 Cộng

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	56,735,952	62,843,261
	0	0
	56,735,952	62,843,261

**Chi tiêu**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 Các khoản thu không chịu thuế  
 Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế  
 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh  
 Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh tăng do các năm trước  
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Ghi chú
	63,925,296	(1)
	0	(2)
	219,754,464	(3)
	283,679,760	(4) = (1)-(2)+(3)
	20%	(5)
	0	(6) = (4) x (5)
	0	(7)
	56,735,952	(8) = (6) + (7)

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế TNDN  
 Các khoản điều chỉnh tăng  
 Các khoản điều chỉnh giảm  
 - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  
 - cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  
 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

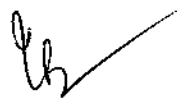
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	7,189,344	10,406,124
	0	0
	7,189,344	10,406,124
	740,000	740,000
	10	14

Người lập biểu



Đặng Thị Oanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hà

